

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

THÔNG TƯ

**Hướng dẫn về cơ cấu tổ chức, nguồn kinh phí và chế độ thù lao
đối với lực lượng quản lý dê nhân dân**

Thông tư số 26/2009/TT-BNN ngày 11 tháng 5 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn về cơ cấu tổ chức, nguồn kinh phí và chế độ thù lao đối với lực lượng quản lý dê nhân dân, có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký, được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Thông tư số 18/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực dê điều và phòng, chống thiên tai, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025;

2. Thông tư số 10/2026/TT-BNNMT ngày 06 tháng 02 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực dê điều và phòng, chống thiên tai, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 02 năm 2026.

Căn cứ Luật dê điều ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 113/2007/NĐ-CP ngày 28 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật dê điều;

Căn cứ Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn về cơ cấu tổ chức, nguồn kinh phí và chế độ thù lao đối với lực lượng quản lý dê nhân dân như sau¹:

Điều 1. Phạm vi áp dụng

Thông tư hướng dẫn về cơ cấu tổ chức, nguồn kinh phí và chế độ thù lao đối với lực lượng quản lý dê nhân dân làm nhiệm vụ quản lý, bảo vệ dê điều và hộ dê ở các địa phương, không thuộc biên chế nhà nước, theo quy định tại khoản 3, Điều 37 của Luật dê điều.

Điều 2. Cơ cấu tổ chức lực lượng quản lý dê nhân dân

1.² Lực lượng quản lý dê nhân dân do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập, không thuộc biên chế nhà nước, được tổ chức theo địa bàn từng xã, phường, đặc khu ven dê.

2. Mỗi nhân viên quản lý dê nhân dân chịu trách nhiệm quản lý không quá 3km dê. Căn cứ số lượng km dê trên địa bàn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định về số lượng nhân viên quản lý dê nhân dân.

¹ Thông tư số 18/2025/TT-BNNMT quy định chi tiết về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực dê điều và phòng, chống thiên tai có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý dê điều và Phòng, chống thiên tai;”

Thông tư số 10/2026/TT-BNNMT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực dê điều và phòng, chống thiên tai có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Dê điều số 79/2006/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 15/2008/QH12, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 60/2020/QH14, Luật số 18/2023/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 84/2025/QH15 và Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Luật Phòng, chống thiên tai số 33/2013/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 60/2020/QH14, Luật số 18/2023/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 55/2024/QH15 và Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 53/2026/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực dê điều và phòng, chống thiên tai;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý dê điều và Phòng, chống thiên tai;”

² Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 4 của Thông tư số 10/2026/TT-BNNMT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực dê điều và phòng, chống thiên tai, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 02 năm 2026.

3.³ Lực lượng quản lý đê nhân dân hoạt động dưới sự quản lý, điều hành của Ủy ban nhân dân cấp xã và hướng dẫn về mặt chuyên môn, kỹ thuật của cơ quan chuyên môn thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về đê điều và phòng, chống thiên tai thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã và Hạt Quản lý đê hoặc cơ quan chuyên môn thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về đê điều và phòng, chống thiên tai thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường.

Điều 3. Nhiệm vụ của nhân viên quản lý đê nhân dân

1.⁴ Chấp hành sự phân công của Ủy ban nhân dân cấp xã và hướng dẫn về mặt chuyên môn, kỹ thuật của cơ quan chuyên môn thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về đê điều và phòng, chống thiên tai thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã và Hạt Quản lý đê hoặc cơ quan chuyên môn thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về đê điều và phòng, chống thiên tai thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường;

2. Phối hợp với lực lượng chuyên trách quản lý đê điều trong việc thường xuyên kiểm tra, tuần tra, canh gác bảo vệ đê điều thuộc địa bàn, tham gia xử lý sự cố đê điều;

3. Kiểm tra, phát hiện, báo cáo kịp thời tình trạng đê điều, các diễn biến hư hỏng, sự cố đê điều;

4. Phát hiện, ngăn chặn kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật về đê điều;

5. Lập biên bản và kiến nghị với cơ quan có thẩm quyền xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về đê điều;

6. Tuyên truyền, phổ biến pháp luật về đê điều, vận động nhân dân thực hiện pháp luật về đê điều;

7. Tham gia với cơ quan chuyên môn xây dựng phương án hộ đê, phòng, chống lụt, bão;

8. Tham gia quản lý và bảo vệ cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ công tác quản lý, bảo vệ đê điều và hộ đê như: điểm canh đê; vật tư dự trữ chống lũ, lụt, bão; biển báo đê điều; cột chỉ giới; cây chắn sóng bảo vệ đê và các công trình phụ trợ khác;

9. Nhân viên quản lý đê nhân dân khi làm nhiệm vụ phải đeo băng đỏ có chữ “QLĐND” màu vàng trên cánh tay trái.

³ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 4 của Thông tư số 10/2026/TT-BNNMT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực đê điều và phòng, chống thiên tai, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 02 năm 2026.

⁴ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 5 của Thông tư số 10/2026/TT-BNNMT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực đê điều và phòng, chống thiên tai, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 02 năm 2026.

Điều 4. Quy định về chế độ và nội dung báo cáo

1.⁵ Nhân viên quản lý đê nhân dân có trách nhiệm báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã định kỳ một tháng hai lần vào ngày 01 và ngày 15 hằng tháng về tình trạng đê điều, các công trình phòng, chống lụt, bão, tình trạng vật tư dự trữ phòng, chống lũ, lụt, bão trên địa bàn được giao.

2.⁶ Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tổng hợp báo cáo của nhân viên quản lý đê nhân dân và báo cáo Hạt Quản lý đê hoặc cơ quan chuyên môn thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về đê điều và phòng, chống thiên tai thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường, mỗi tháng một lần.

3.⁷ Nhân viên quản lý đê nhân dân khi làm nhiệm vụ, phát hiện hành vi vi phạm pháp luật về đê điều hoặc hư hỏng, sự cố đê điều phải bằng mọi cách nhanh chóng báo cáo cơ quan chuyên môn thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về đê điều và phòng, chống thiên tai thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã và Hạt Quản lý đê, Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự cấp xã để tiến hành xử lý kịp thời.

4. Nội dung báo cáo khi phát hiện hành vi vi phạm pháp luật về đê điều hoặc hư hỏng, sự cố đê điều:

- a) Thời gian phát hiện vi phạm hoặc hư hỏng, sự cố đê điều;
- b) Vị trí, mức độ, đặc điểm, kích thước, diễn biến vi phạm hoặc hư hỏng, sự cố đê điều, đề xuất biện pháp xử lý.

5. Trường hợp phát hiện vi phạm hoặc hư hỏng, sự cố nguy hiểm có nguy cơ đe dọa đến an toàn đê điều, phải có biện pháp ngăn chặn kiên quyết và báo cáo gấp cho cơ quan chức năng để xử lý kịp thời.

Điều 5. Nguồn kinh phí và chế độ chính sách đối với nhân viên quản lý đê nhân dân

1. Nhân viên quản lý đê nhân dân được hưởng thù lao. Căn cứ tình hình thực tế của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định cụ thể mức thù lao đối với nhân viên quản lý đê nhân dân.

⁵ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 6 của Thông tư số 10/2026/TT-BNNMT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực đê điều và phòng, chống thiên tai, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 02 năm 2026.

⁶ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 6 của Thông tư số 10/2026/TT-BNNMT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực đê điều và phòng, chống thiên tai, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 02 năm 2026.

⁷ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 6 của Thông tư số 10/2026/TT-BNNMT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực đê điều và phòng, chống thiên tai, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 02 năm 2026.

2. Nhân viên quản lý đê nhân dân được tập huấn về chuyên môn, nghiệp vụ về quản lý, bảo vệ đê điều và hộ đê.

3. Nhân viên quản lý đê nhân dân được trang bị bảo hộ lao động khi làm nhiệm vụ (áo mưa, ủng, mũ cứng, đèn pin) và được hưởng các chế độ, chính sách theo quy định hiện hành trong trường hợp bị tai nạn khi làm nhiệm vụ.

4.⁸ Nguồn kinh phí duy trì hoạt động của lực lượng quản lý đê nhân dân:

a) Quỹ phòng, chống thiên tai cấp tỉnh;

b) Ngân sách địa phương bảo đảm theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 6. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đê⁹

1. Tổ chức lực lượng quản lý đê nhân dân thuộc địa bàn. Trực tiếp quản lý, chỉ đạo, hướng dẫn hoạt động và kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện nhiệm vụ của lực lượng này.

2.¹⁰ Chủ trì, phối hợp với Hạt Quản lý đê hoặc cơ quan chuyên môn thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về đê điều và phòng, chống thiên tai thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ về quản lý, bảo vệ đê điều và hộ đê cho lực lượng quản lý đê nhân dân.

3.¹¹ Chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn, thanh toán kinh phí thù lao và thực hiện các chế độ, chính sách đối với nhân viên quản lý đê nhân dân theo các quy định của Nhà nước.

Điều 7. Trách nhiệm của Sở Nông nghiệp và Môi trường¹²

1.¹³ Tham mưu cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đê để tổ chức, hướng dẫn hoạt động của lực lượng quản lý đê nhân dân.

⁸ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 7 của Thông tư số 10/2026/TT-BNNMT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực đê điều và phòng, chống thiên tai, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 02 năm 2026.

⁹ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 6 của Thông tư số 18/2025/TT-BNNMT quy định chi tiết về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đê điều và phòng, chống thiên tai, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

¹⁰ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 8 của Thông tư số 10/2026/TT-BNNMT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực đê điều và phòng, chống thiên tai, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 02 năm 2026.

¹¹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 8 của Thông tư số 10/2026/TT-BNNMT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực đê điều và phòng, chống thiên tai, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 02 năm 2026.

¹² Cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” được thay thế bởi cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại khoản 1 Điều 10 của Thông tư số 10/2026/TT-BNNMT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực đê điều và phòng, chống thiên tai, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 02 năm 2026.

¹³ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 6 của Thông tư số 18/2025/TT-BNNMT quy định chi tiết về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đê điều và phòng, chống thiên tai, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

2.¹⁴ Tổ chức, chỉ đạo Hạt Quản lý đê hoặc cơ quan chuyên môn thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về đê điều và phòng, chống thiên tai thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã để tổ chức tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ về quản lý, bảo vệ đê điều và hộ đê cho lực lượng quản lý đê nhân dân.

3. Chỉ đạo lực lượng chuyên trách quản lý đê điều phối hợp với lực lượng quản lý đê nhân dân trong việc thường xuyên kiểm tra, tuần tra, canh gác bảo vệ đê điều thuộc địa bàn, tham gia xử lý sự cố đê điều.

Điều 8. Quy định thực hiện¹⁵

1. Thông tư này có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký.

¹⁴ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 9 của Thông tư số 10/2026/TT-BNNMT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực đê điều và phòng, chống thiên tai, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 02 năm 2026.

¹⁵ Điều 12 và Điều 13 của Thông tư số 18/2025/TT-BNNMT quy định chi tiết về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đê điều và phòng, chống thiên tai, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 quy định như sau:

“Điều 12. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.
2. Bãi bỏ Mục 2 Chương II bao gồm các Điều 11, Điều 12, Điều 13, Điều 14, Điều 15, Điều 16 và khoản 2 Điều 22 Thông tư số 02/2021/TT-BNNPTNT ngày 07 tháng 6 năm 2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn xây dựng kế hoạch phòng, chống thiên tai các cấp ở địa phương.
3. Kế hoạch phòng, chống thiên tai các cấp đã được phê duyệt thì tiếp tục thực hiện cho đến khi hết chu kỳ thực hiện của kế hoạch hoặc cho đến khi được sửa đổi, bổ sung, thay thế theo quy định tại Điều 9 Thông tư này.

Điều 13. Trách nhiệm thi hành

1. Hội đồng nhân dân đặc khu, Ủy ban nhân dân đặc khu, Chủ tịch Ủy ban nhân dân đặc khu, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân đặc khu thực hiện thẩm quyền, trách nhiệm của Hội đồng nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện thuộc khu vực hải đảo.
2. Hội đồng nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện thẩm quyền, trách nhiệm tương ứng của Hội đồng nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện.
3. Trong quá trình thực hiện Thông tư nếu có khó khăn, vướng mắc, cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Nông nghiệp và Môi trường để hướng dẫn, nghiên cứu sửa đổi, bổ sung.”

Điều 29 của Thông tư số 10/2026/TT-BNNMT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực đê điều và phòng, chống thiên tai, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 02 năm 2026 quy định như sau:

“Điều 29. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.
2. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Nông nghiệp và Môi trường để hướng dẫn, nghiên cứu sửa đổi, bổ sung.”

2. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phản ánh kịp thời về Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹⁶ để nghiên cứu, giải quyết./.

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Số: /VBHN-BNNMT

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Cổng Thông tin điện tử Bộ NN&MT;
- Bộ NN&MT: Văn phòng Bộ, Vụ Pháp chế;
- Lưu VT, ĐD.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Hoàng Hiệp

¹⁶ Cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại khoản 2 Điều 10 của Thông tư số 10/2026/TT-BNNMT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực đề điều và phòng, chống thiên tai, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 02 năm 2026.